TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 71/2022/HN&GĐ-ST
Ngày: 24/8/2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Phúc.
2. Ông Hồ Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 24 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 275/2022/TLST-HN&GĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2022/QĐXXST-HN&GĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị PTHH, sinh năm: 1998;

Nơi cư trú: Số A, đường số B, tổ C, thôn D, xã NC, huyện ĐL, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Anh VVT, sinh năm: 1995;

Nơi cư trú: Số A1, đường NGT, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" lập ngày 19/5/2022 cùng các bản tự khai, chứng cứ khác của chị PTHH có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về hôn nhân: Chị và anh VVT tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau rồi đi đến kết hôn năm 2019, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT, số giấy chứng nhận kết hôn: 100, đăng ký ngày 23/8/2019. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh chị không cùng quan điểm sống. Nay chị xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với anh T nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị với anh T có với nhau 01 người con chung tên: VVT1, sinh ngày 04/4/2020. Khi ly hôn chị yêu cầu được là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000đ cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung: Chị cho rằng căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất của cha mẹ chồng không phải là tài sản chung của hai vợ chồng, nhưng vợ chồng chị có công đóng góp số tiền là 200.000.000đ và đó là tài sản chung của vợ chồng chị. Do vậy, chị yêu cầu anh T phải có trách nhiệm thối trả lại cho chị một nửa giá trị tài sản chung đó là 100.000.000đ.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản khai của anh VVT ghi ngày 14/6/2022, cùng các chứng khác thể hiện:

Về hôn nhân: Anh và chị PTHH tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn VX. Giấy chứng nhận kết hôn số 100, ngày 23/8/2019. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh và chị có với nhau 01 người con chung tên là VVT1, sinh ngày 04/4/2022. Anh đồng ý để vợ mình là cô H trực tiếp nuôi dưỡng người con chung, đồng thời anh chấp nhận là người cấp dưỡng nuôi con, nhưng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Anh cho rằng căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất của cha mẹ anh vào năm 2022 để vợ chồng anh tạm sinh sống và làm ăn

nên không phải là tài sản chung của hai vợ chồng. Anh không chấp nhận yêu cầu của cô H về việc chia phần tài sản chung của cô là 100.000.000đ. Tuy nhiên, anh thừa nhận trong quá trình xây dựng căn nhà, hai vợ chồng anh có cùng đóng góp số tiền là 25.000.000đ.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án:

Căn cứ vào nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện của chị PTHH ngày 19/5/2022 thì quan hệ tranh chấp phát sinh giữa chị H với anh T là quan hệ Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T thực sự nghiêm trọng, không thể hàn gắn được nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 19 và khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ.

Về con chung: Vì anh T không có ý kiến gì về việc nuôi con, cháu VVT1, sinh ngày 04/4/2020, cháu hiện còn nhỏ, dưới 36 tháng và hiện tại cháu đang ở với mẹ, chị H tự nguyện tiếp tục nuôi dưỡng cháu nên giao cháu T1 cho chị H nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Để đảm bảo cho cháu VVT1 có thể phát triển toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ/tháng đến khi con đủ 18 tuổi là hoàn toàn phù hợp, nên yêu cầu của chị H được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia tài sản chung đối với số tiền 200.000.000đ. Tuy nhiên, việc bà NTN (mẹ ruột anh T) cho rằng vợ chồng chị có đóng góp 25.000.000đ, anh T cũng thừa nhận việc đó.

Do đó, số tiền 25.000.000đ là tài sản chung của anh T và chị H, mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản. Như vậy, chị H được hưởng 12.500.000đ trong phần tài sản chung với anh T. Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 33, 37, 38 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" lập ngày 19/5/2022, Toà án xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị PTHH và anh VVT có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn VX. Giấy chứng nhận kết hôn số: 100, đăng ký ngày 23/8/2019. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, sau ngày cưới, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thiếu sự quan tâm chia sẽ làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong quá trình tố tụng, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều phiên hòa giải, nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau, nhưng kết quả hòa giải không thành. Chị H xác định không còn tình cảm yêu thương gì với anh T nữa, chị nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị H với anh T đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặc khác, anh T cũng xác định không thể kéo dài cuộc sống chung, nên anh cũng đã đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị H. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần ghi nhận sự tự nguyện này của anh T, chị H là phù hợp với quy định tại Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị H yêu cầu giải quyết cho chị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên: VVT1, sinh ngày 04/4/2020. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị H là yêu cầu hoàn toàn chính đáng, không trái với quy định của pháp luật. Hiện cháu VVT1 đang sống với chị H ổn định và tuổi còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), rất cần sự quan tâm và chăm sóc, nuôi dưỡng từ người mẹ. Đồng thời, anh T cũng không tranh chấp về quyền nuôi con, anh đồng ý để chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần ghi nhận sự tự nguyện về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung của anh chị là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL tại phiên tòa.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con:

Chị PTHH yêu cầu anh VVT phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ. Anh T đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị H. Tuy nhiên anh chỉ đồng ý cấp dưỡng với mức là 1.000.000đ.

Tại phiên tòa, anh T trình bày: Hiện nay anh đang là công nhân của một Công ty sản xuất giầy, đóng trên đại bàn tỉnh DN (ON), thu nhập bình quân hàng tháng chưa tính các khoản thu nhập khác từ tăng ca, tăng sản phẩm là trên 6.000.000đ/tháng đến 7.000.000đ/tháng. Anh hoàn toàn nhận thức được nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của người không phải trực tiếp nuôi con chung. Với tình thương con và thu nhập hàng tháng ổn định như hiện nay của anh thì anh có thể cấp dưỡng nuôi con còn cao hơn cả mức 2.000.000đ/tháng như chị H đã yêu cầu. Tuy nhiên, anh chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con ở mức 1.000.000đ/tháng là vì anh không muốn sự ràng buộc từ pháp luật. Như vậy qua việc trình bày của anh T cho thấy rõ: Anh T là người có thu nhập ổn định cao, mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng không làm ảnh hưởng đến thu nhập, đến đời sống của anh. Mặc khác xét, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con ở mức 2.000.000đ/tháng của chị H đối với trường hợp của cháu T1 là hoàn toàn phù hợp với mức chi phí trung bình, để cùng chăm lo cho mọi sinh hoạt của một đứa trẻ so với mặt bằng chung tại địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần buộc anh VVT phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị PTHH mỗi tháng là 2.000.000đ, cấp dưỡng từ tháng 09/2022 cho đến khi cháu VVT1 tròn 18 tuổi là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp

luật, với mặt bằng giá cả chung cũng như đề nghị của đại diện VKSND huyện ĐL tại phiên tòa.

[6] Về tài sản chung:

Trong suốt qua trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, chị H trình bày: Trong thời gian chung sống cùng gia đình chồng, cha mẹ chồng có xây dựng một căn nhà cấp 4, trên diện tích đất của cha mẹ chồng với ý định là để cho hai vợ chồng chị ở, cho nên chị đã dùng hết số tiền mà vợ chồng chị tích cóp được là 200.000.000đ đưa cho mẹ chồng để cùng đóng góp vào việc xây dựng nhà. Do vậy, chị H cho rằng: số tiền 200.000.000đ nói trên là tài sản chung của vợ chồng chị với anh T. Nay cùng với yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T, chị còn yêu cầu anh T có nghĩa vụ hoàn trả phần nữa giá trị tài sản chung là 100.000.000đ cho chị, trong khi chị hoàn toàn không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh rằng vợ chồng chị có số tiền hiện hữu là 200.000.000đ và đã đưa cho mẹ chồng đủ số tiền 200.000.000đ nói trên.

Mặc khác, anh T cho rằng căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất của cha mẹ anh trong thời gian vợ chồng anh còn sống chung với cha mẹ anh không phải là tài sản chung của hai vợ chồng, mà trong quá trình xây dựng căn nhà thì hai vợ chồng anh chỉ có đóng góp với số tiền 25.000.000đ. Nay anh công nhận số tiền 25.000.000đ đã đóng góp để cha mẹ anh xây nhà là tài sản chung của hai vợ chồng. Anh đồng ý chia đôi số tiền trên và anh sẽ có nghĩa vụ hoàn trả cho chị H số tiền là 12.500.000đ

Xét thấy, việc trình bày của chị H không có đủ cơ sở để xác định cụ thể phần tài sản chung của vợ chồng chị, chị H cũng không cung cấp được bằng chứng gì chứng minh được việc vợ chồng đã có đóng góp phần giá trị 200.000.000đ trong quá trình cha mẹ chồng xây nhà. Do vậy Hội đồng xét xử thấy không có đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị H về việc chia tài sản chung vợ chồng, mà chỉ dựa trên việc tự nguyện khai nhận của anh T để xác định giá trị tài sản chung cũng như nghĩa vụ hoàn trả phần chênh lệch giá trị tài sản chung như anh T thừa nhận là hoàn toàn hợp lý. Theo đó Hội đồng xét xử thấy chỉ có đủ cơ sở để xác định tài sản chung của vợ chồng chị H, anh T là số tiền 25.000.000đ đã cùng đóng góp để cha mẹ anh T xây nhà. Đồng thời cần buộc anh T hoàn trả lại phần chênh lệch giá trị tài sản chung cho chị H số tiền là 12.500.000đ

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được hưởng theo quy định của pháp luật. Anh T là người phải chịu án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được hưởng theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị PTHH và anh VVT là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị H thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

1.Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị PTHH và anh VVT.

Chị PTHH và anh VVT thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị PTHH và anh VVT về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Giao cho chị PTHH trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung có tên: VVT1, sinh ngày 04/4/2020.

Anh VVT có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T.

Chị PTHH trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh VVT trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị PTHH về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh VVT có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị PTHH, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng, cấp dưỡng kể từ tháng 9/2022 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị PTHH về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Buộc anh VVT phải có nghĩa vụ hoàn trả phần chênh lệch về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cho chị PTHH với số tiền là 12.500.000đ.

Kể từ ngày chị PTHH có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mà anh VVT có nghĩa vụ cấp dưỡng và hoàn trả nêu trên, thì hàng tháng anh T còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Chị PTHH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 925.000đ. Trong đó về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và 625.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được hưởng. Nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009469, ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Chị H còn phải nộp 625.000đ

Anh VVT phải chịu 925.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó 300.000đ án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con và 625.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được hưởng. nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐL.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (24/8/2022). (đã giải thích).

7. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thị hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND thị trấn Võ Xu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đức

Xong- xem lại điều luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**